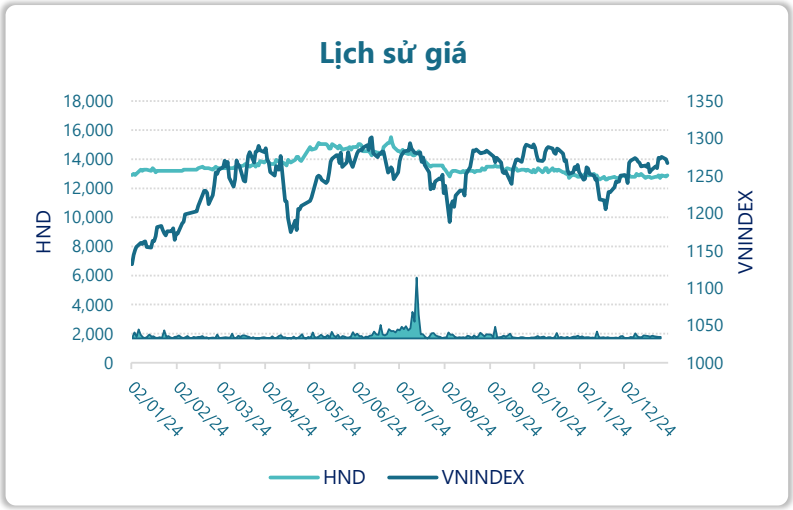
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,516
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,602
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,040
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,450
P/E	15.3
EPS	844

DT thuần

Q4/24

2,431

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 66.0| 2.8%

YoY: ▼190| -7.3%

LN sau thuế

Q4/24

-0.25

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.90| 97.3%

YoY: ▲ 115| 99.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

4.1%

+/- YoY: ▼ 0.4%

DT thuần

2024

11,036

tỷ VNĐ

YoY: ▼407| -3.6%

LN sau thuế

2024

422

tỷ VNĐ

YoY: ▼19.0| -4.5%

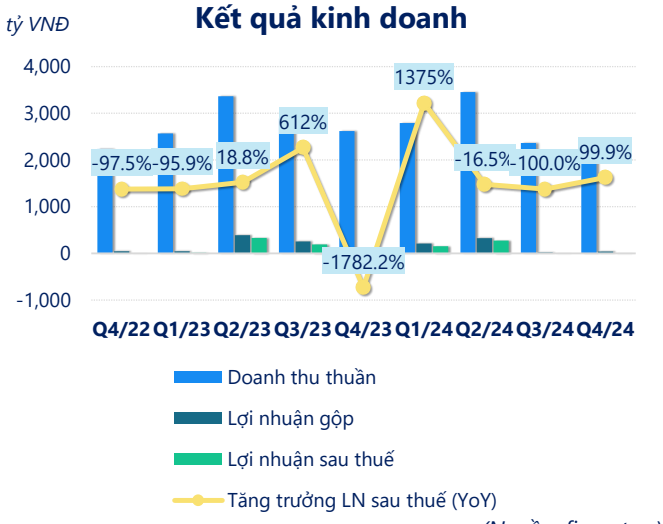
ROE

2024

7.1%

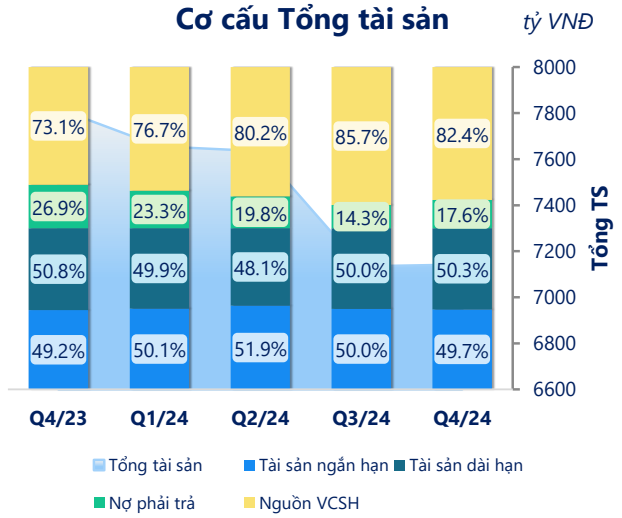
+/- YoY: ▼ 0.1%

Kết quả kinh doanh



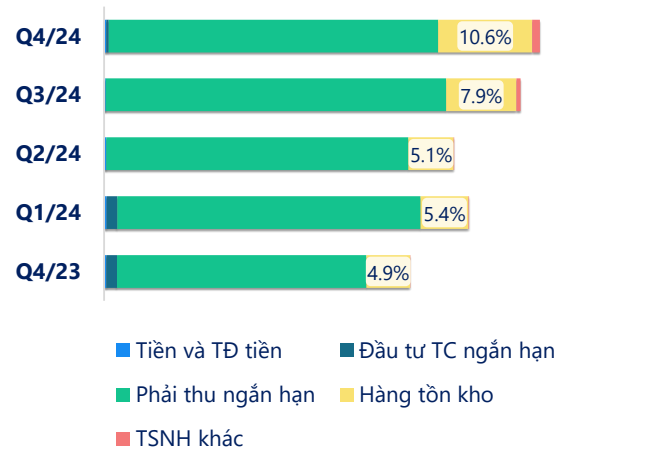
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



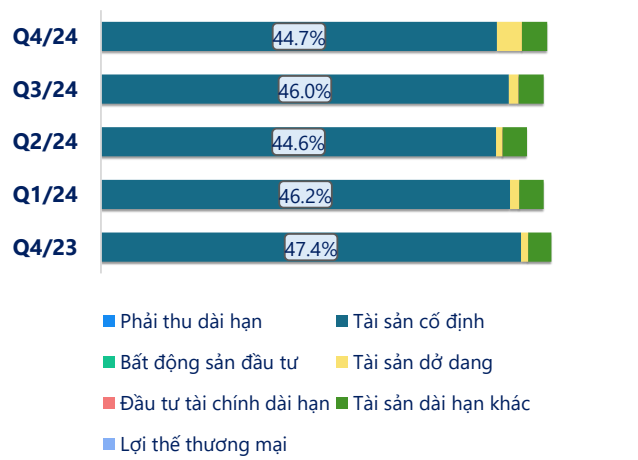
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



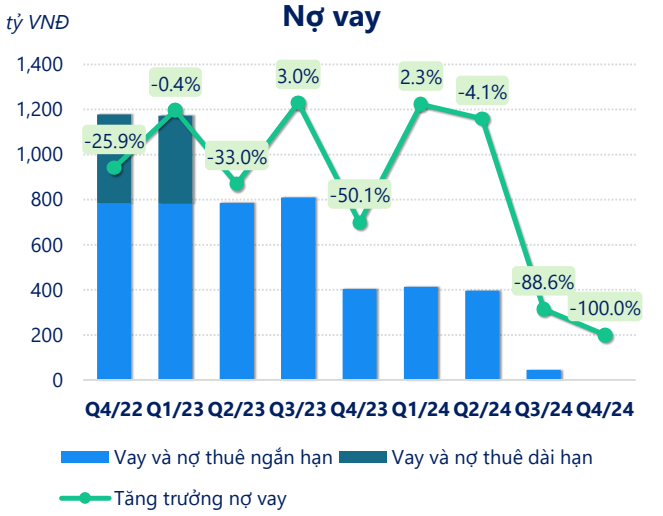
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



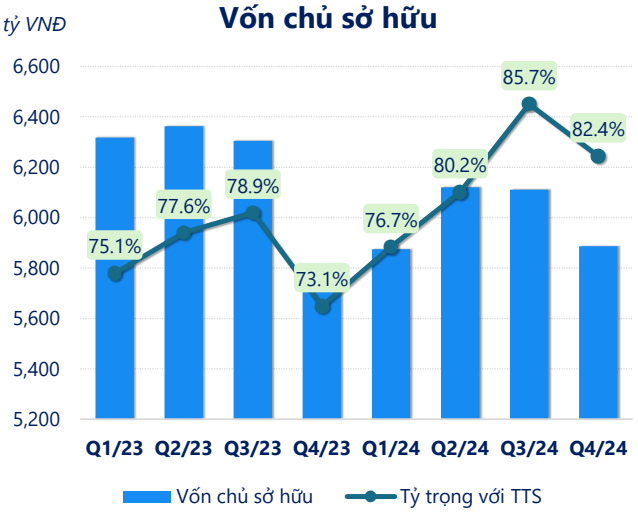
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



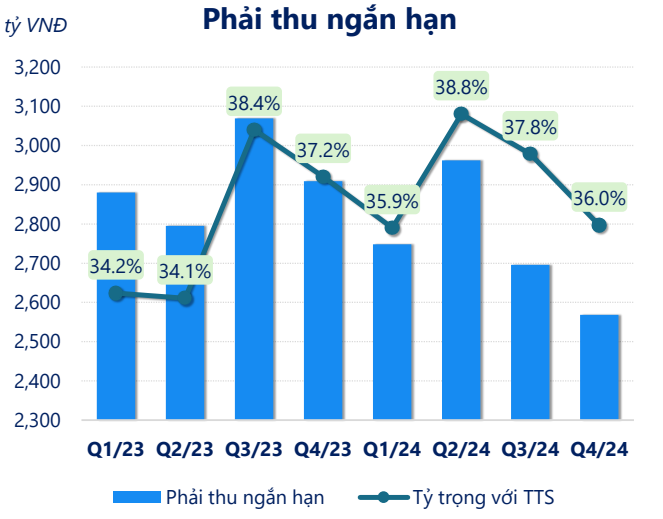
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



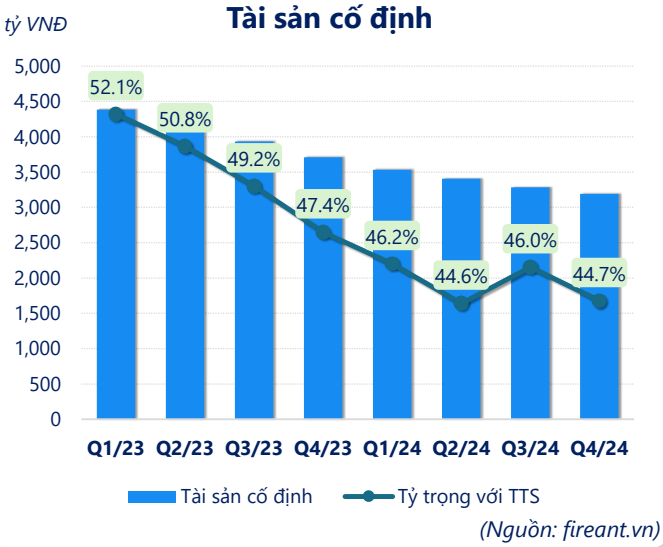
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



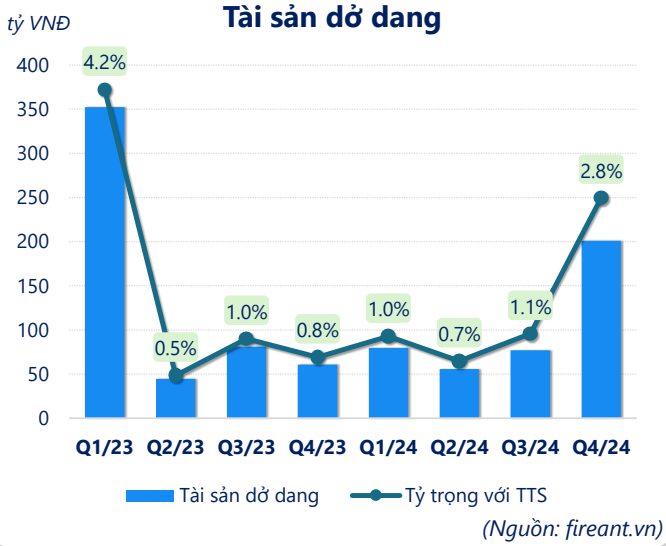
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



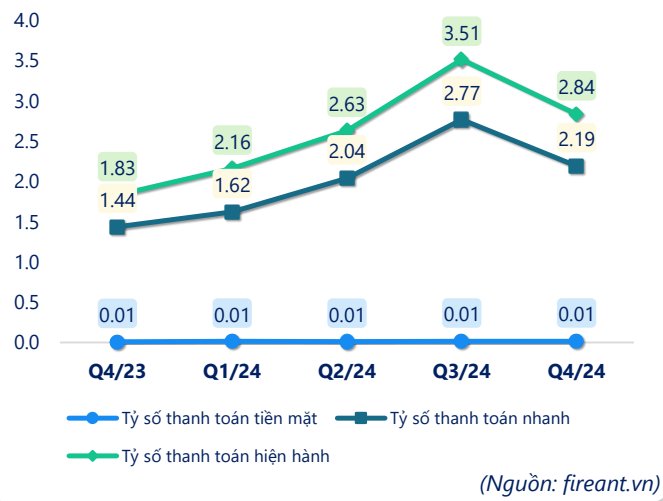
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



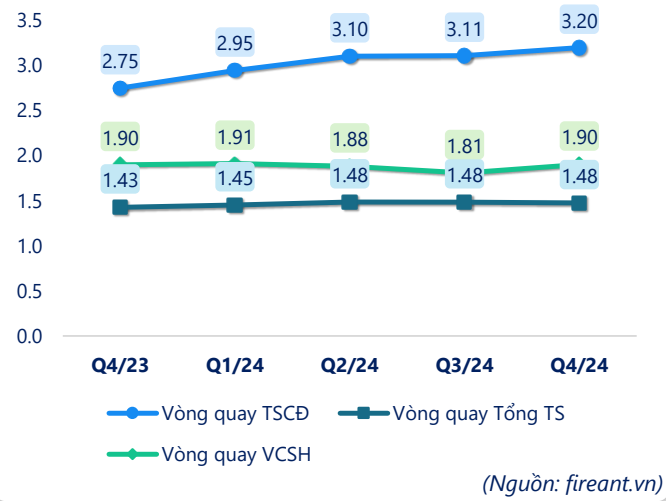
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**7,819**	**7,656**	**7,634**	**7,135**	**7,143**
Tài sản ngắn hạn	**3,844**	**3,832**	**3,963**	**3,570**	**3,547**
Tiền và tương đương tiền	18.5	22.8	17.8	14.0	18.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	20.0	5.00	5.00	15.0
Phải thu ngắn hạn	2,909	2,748	2,962	2,696	2,569
Hàng tồn kho	828	958	890	757	806
Tài sản ngắn hạn khác	68.4	83.2	87.9	98.6	139
Tài sản dài hạn	**3,975**	**3,824**	**3,671**	**3,565**	**3,596**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	3,708	3,534	3,404	3,284	3,192
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	60.8	79.8	55.6	76.9	201
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
Tài sản dài hạn khác	206	209	211	203	202
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,106**	**1,780**	**1,514**	**1,024**	**1,257**
Nợ ngắn hạn	**2,098**	**1,772**	**1,506**	**1,016**	**1,251**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	404	413	396	45.0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1,052	914	902	844	969
Nợ dài hạn	7.99	7.92	7.86	7.79	6.01
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,713**	**5,875**	**6,120**	**6,111**	**5,886**
Vốn chủ sở hữu	**5,713**	**5,875**	**6,120**	**6,111**	**5,886**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)